

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 45 / 2017/HNGĐ-ST.
Ngày 15 tháng 8 năm 2017
V/v: tranh chấp hôn nhân gia
đình**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phạm Xuân Thủy**

Các hội thẩm nhân dân: **1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Trang**

2. Bà Nguyễn Thị Thân

-Thư ký phiên tòa: **Bà Lại Nguyệt Ánh** – Thư ký Toà án nhân dân Quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2017/QĐXX-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N – sinh năm: 1991

Hộ khẩu thường trú: ngõ H, phường M, quận H, Hà Nội

(Có mặt tại phiên tòa)

2.Bị đơn: Anh T - sinh năm: 1990.

Hộ khẩu thường trú: phường B, quận H, Hà Nội; Hiện đang thi hành án tại trại giam số 5, tỉnh Thanh Hoá

(Xin vắng mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông H – sinh năm: 1957

Bà L.H – sinh năm: 1957

Cùng HKTT: phố B, quận H, Hà Nội.

Cùng trú tại: tập thể K, phường Đ, quận H, Hà Nội.

(Điều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn xin ly hôn được bổ sung bởi bản tự khai ngày 24/5/2017 nguyên đơn chị N trình bày:

Chị và anh T lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bạch Mai

vào năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau, trước đó chưa ai có vợ có chồng.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại phố B, quận H, Hà Nội sau một thời gian chuyển về sống tại tập thể K, phường Đ, quận H, Hà Nội. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T sử dụng ma túy, sống thiếu trách nhiệm với gia đình hay đánh đập chị. Năm 2013 anh T bị bắt và bị xử 8 năm tù về tội vận chuyển trái phép chất ma túy. Hiện anh T đang thi hành án tại trại giam số 5 tỉnh Thanh Hoá. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nguyện vọng của chị xin được ly hôn

Về con chung:

Vợ chồng có 01 con chung: M.T. M – sinh ngày: 30/8/2011, sức khỏe bình thường hiện đang ở với bố mẹ của anh T.

Nguyện vọng của chị được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu M.T.M, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị đang kinh doanh tự do thu nhập trung bình 3 – 5 triệu/tháng.

Về tài sản, nhà ở và công nợ: Chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 09/8/2017 chị Nhâm bổ sung bản tự khai với nội dung về con chung chị xác nhận có 01 con chung là M.T.M và chị đồng ý để ông M.V.H và bà L.T.H là ông bà nội của cháu M.T.M trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc.

Ngoài các nội dung trên, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại bản tự khai ngày 26/7/2017 anh T trình bày:

Anh và chị N lấy nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Bạch Mai vào năm 2011 trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu nhau, trước đó chưa ai có vợ có chồng.

Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống tại Bạch Mai một thời gian sau đó chuyển về sống tại tập thể K, phường Đ, quận H, Hà Nội.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường hay cãi nhau. Đến năm 2013 anh bị bắt và bị Tòa án nhân dân quận Đống Đa xét xử 08 năm tù về tội vận chuyển trái phép chất ma túy. Hiện anh đang thi hành án tại trại giam số 5 tỉnh Thanh Hoá. Nay anh được biết chị N gửi đơn ra Tòa xin ly hôn, anh đồng ý

Về con chung; Vợ chồng có 01 con chung: M.T.M – sinh ngày: 30/8/2011, hiện đang ở với bố mẹ anh. Do anh đang thi hành án trong trại giam

nên nguyện vọng của anh để bố mẹ anh trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu M.T.M, không yêu cầu chị Nhâm cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nhà ở và công nợ: Anh xác nhận vợ chồng không có không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra, anh không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà L.H thống nhất trình bày:

Anh T và chị N lấy nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Bạch Mai trên cơ sở tự nguyện vào năm 2011. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc do tính tình, cách sống không phù hợp. Đến năm 2013 anh T bị bắt và bị xử 08 năm tù về tội vận chuyển trái phép chất ma túy thì chị N cũng về nhà mẹ đẻ sống kể từ thời gian đó cho đến nay. Nay chị N gửi đơn ra Toà xin ly hôn anh T, ông bà đề nghị giải quyết ly hôn cho anh T và chị N.

Về con: Anh chị có 01 con chung: M.T.M – sinh ngày: 30/8/2011, sức khỏe tốt, hiện đang ở với chúng tôi. Chúng tôi có nguyện vọng được nuôi cháu do bố cháu đang đi tù, chị N không có công ăn việc làm và thu nhập ổn định.

Về tài sản, nhà ở chung và công nợ: Anh T và chị N không có

Ngoài ra, ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại phiên toà:

Chị N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Chị N đồng ý giao cháu M.T. M cho ông H và bà L.H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc thụ lý và giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các trình tự, thủ tục tố tụng pháp luật quy định.

Về hướng giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Qua các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ. Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N đối với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung: M.T.M – sinh ngày: 30/8/2011, sức khỏe bình thường .

Tại phiên tòa hôm nay chị N đồng ý giao cháu M.T. M cho ông H và bà L.H – là bố mẹ anh M.T. T - trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Việc thỏa thuận này các đương sự hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với hoàn cảnh của các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản, nhà ở chung và công nợ: Chị N, anh T xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1 Về tố tụng:

Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng: Anh T có đơn xin vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và tại phiên toà. Căn cứ Điều 227 BLTTDS năm 2015 Toà án vẫn tiến hành xét xử.

2 Về nội dung:

Chị N và anh T lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Năm 2013 anh T bị bắt và bị xét xử 8 năm tù về tội vận chuyển trái phép chất ma túy. Hiện nay anh T đang thi hành án tại trại giam số 5, tỉnh Thanh Hoá. Như vậy, quan hệ hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc, các thành viên trong gia đình phải có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị N và anh T đã có nhiều mâu thuẫn trước khi anh T bị bắt. Nay cả chị N, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T là có căn cứ cần được chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung: M.T.M – sinh ngày: 30/8/2011 sức khỏe bình thường .

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy, hiện cháu M.T. M đang ở với ông H và bà L.H là ông bà nội của cháu tại tập thể kinh tế quốc dân, phường Đ, quận H, Hà Nội. Mọi việc chăm sóc, đưa đón cháu M.T.M đi học hàng ngày đều do ông H và bà L.H trực tiếp làm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, chị N khai nhận hiện nay chị không có công việc và thu nhập ổn định. Chị N đồng ý giao cháu M.T. M cho ông H và bà L.H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Chị N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Xét hoàn cảnh chị N hiện đang rất khó khăn không có công việc và thu nhập ổn định, anh T đang thi hành án phạt tù. Như vậy, cả chị N và anh T đều không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T. M. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự thống nhất giao cháu M.T.M cho ông H và bà L.H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc kể từ tháng 8/2017 cho đến khi cháu M.T.M đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi

hoặc khi có sự thay đổi khác là phù hợp với quy định tại Điều 104, Điều 105 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và đảm bảo quyền lợi cho cháu M.T.M.

Chị N được quyền thăm nom chăm sóc cháu M.T.M không ai được ngăn cản.

Về tài sản, nhà ở chung và công nợ: chị N, anh T xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Ngoài ra, các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Về án phí: chị N chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 104, Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 179; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị N đối với anh T

Chị N được ly hôn anh T.

-Về con chung: Chị N, anh T xác nhận có 01 con chung: M. T.M – sinh ngày: 30/8/2011, sức khỏe bình thường.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao cháu M.T. M cho ông H và bà L.H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, chị N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 8/2017 cho đến khi cháu M.T.M đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Chị N được quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản, nhà ở chung và công nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xét.

- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 2690 ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Chị N phải nộp thêm 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Anh T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Ông H và bà L. H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị N có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát Quận Hai Bà Trưng
- Chi cục THA dân sự quận Hai Bà Trưng
- Tòa án NDTP. Hà Nội
- Viện kiểm sát NDTP. Hà Nội
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Xuân Thủy

